

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN QUÝ III NĂM 2018**

Tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN QUÝ III NĂM 2018**

Tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý III năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong quý III năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Phùng Thúy Hoa	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Ông Triệu Văn Bằng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/09/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính quý III năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý III năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Thái Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

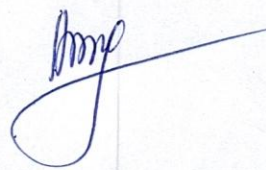
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194,130,691,444	205,575,378,332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,221,966,776	30,514,309,312
1. Tiền	111		5,221,966,776	20,514,309,312
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,189,100,000	13,189,100,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,189,100,000	13,189,100,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160,691,686,696	159,113,922,954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79,625,969,134	77,466,240,283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,194,673,711	11,676,153,093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,399,800,000	4,399,800,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		64,988,028,101	65,088,513,828
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		483,215,750	483,215,750
IV. Hàng tồn kho	140		3,879,847,924	1,754,580,603
1. Hàng tồn kho	141		3,879,847,924	1,754,580,603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,148,090,048	1,003,465,463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178,420,087	131,869,364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83,301,647	150,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		886,368,314	871,446,099
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403,221,394,754	387,287,948,008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,913,375,545	31,195,974,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,694,075,540	30,962,054,357
- Nguyên giá	222		84,289,447,482	83,949,447,482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,595,371,942)	(52,987,393,125)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		219,300,005	233,920,004
- Nguyên giá	228		392,400,000	392,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173,099,995)	(158,479,996)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		159,871,967,547	152,665,841,824
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159,871,967,547	152,665,841,824
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		211,781,482,919	201,836,482,919
1. Đầu tư vào công ty con	251		77,717,318,885	67,772,318,885
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30,363,206,098	30,363,206,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,700,957,936	103,700,957,936
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,654,568,743	1,589,648,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,654,568,743	1,589,648,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		597,352,086,198	592,863,326,340

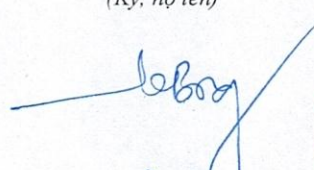
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		266,616,489,903	259,213,791,803
I. Nợ ngắn hạn	310		172,503,919,857	166,112,340,311
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,299,803,662	4,010,643,203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		699,074	559,074
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,479,613,515	395,989,530
4. Phải trả người lao động	314		860,013,362	760,466,362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,289,254,919	758,168,211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		406,750,453	2,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		122,226,878,688	122,243,607,747
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35,912,055,296	37,912,055,296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,850,888	28,850,888
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		94,112,570,046	93,101,451,492
1. Phải trả người bán dài hạn	331		41,586,641,104	40,607,922,550

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		52,525,928,942	52,493,528,942
- Phải thu người lao động-1382	319B		1,362,880	1,097
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330,735,596,295	333,649,534,537
I. Vốn chủ sở hữu	410		330,735,596,295	333,649,534,537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29,264,403,705)	(26,350,465,463)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23,666,586,073)	(23,666,586,073)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,597,817,632)	(2,683,879,390)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		597,352,086,198	592,863,326,340

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hùng Ngọc Hưng

T. Ban Tài chính - Đầu Tư
(Ký, họ tên)


Triệu Văn Bằng

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

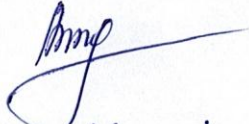
Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 01/01/2018 - 30/09/2018	Lũy kế 01/01/2017 - 30/09/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12,732,303,143	5,518,926,795	27,781,110,445	15,877,033,158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12,732,303,143	5,518,926,795	27,781,110,445	15,877,033,158
4. Giá vốn hàng bán	11		10,547,320,558	3,774,555,889	22,047,159,815	11,606,420,679
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,184,982,585	1,744,370,906	5,733,950,630	4,270,612,479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		129,030,190	134,057,775	550,941,187	167,911,672
7. Chi phí tài chính	22		1,144,913,389		1,977,181,768	393,085,366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		805,967,328	189,808,083	1,710,367,904	296,011,699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,277,070,302	3,440,013,441	9,499,078,962	9,629,492,769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2,913,938,244)	(1,751,392,843)	(6,901,736,817)	(5,880,065,683)
11. Thu nhập khác	31			563,794,242	1,060,446,072	563,794,243
12. Chi phí khác	32		(2)	563,340,669	8,526,887	598,169,736
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2	453,573	1,051,919,185	(34,375,493)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,913,938,242)	(1,750,939,270)	(5,849,817,632)	(5,914,441,176)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,913,938,242)	(1,750,939,270)	(5,849,817,632)	(5,914,441,176)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

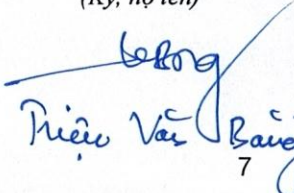
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phùng Ngọc Dung

T. Ban Tài chính - Đầu Tư

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

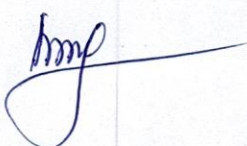
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2018

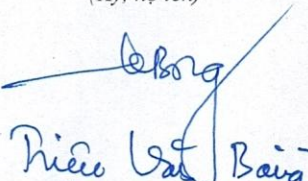
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,254,754,049	6,473,611,637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,900,554,497)	(7,229,112,557)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,302,464,804)	(1,461,073,435)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(5,469,409,705)	(40,217,995,060)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,606,744,512)	(9,252,704,377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,024,419,469)	(51,687,273,792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(457,642,857)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,200,000,000)	(19,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,200,000,000	51,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,355,007,866)	(11,366,660,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87,084,799	118,246,597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,267,923,067)	20,293,943,740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15,292,342,536)	(31,393,330,052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,514,309,312	34,035,650,062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15,221,966,776	2,642,320,010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Ngọc Dung

T. Ban Tài chính - Đầu Tư
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) - (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: INTERSERCO.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thái Hòa - Tổng Giám đốc

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ logistics.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh. Kinh doanh bán hàng miễn thuế.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì giấy và bìa;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ ăn uống khác;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Công thông tin;
(Trừ hoạt động báo trí).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;
(Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất nhà nước cấm).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động các đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: hoạt động của các đại lý bảo hiểm.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giao dịch nghề nghiệp;
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao - không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
Chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm).
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: kinh doanh vận tải đa phương thức.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Đơn vị

A. Các Công ty con

Tỷ lệ sở hữu

1. Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	51,00 %
2. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	81,60 %
3. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	66,85 %
4. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	51,00 %
5. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	51,00%

B. Các Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Interserco Cao Bằng
2. Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam
4. Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái
5. Công ty Cổ phần Interserco – CB
6. Công ty Cổ phần Interserco 19
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế
8. Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
9. Công ty May Liên doanh Plummy
10. Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 để phục vụ công bố thông tin.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do không thu thập được các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết nên các khoản đầu tư này được kế toán theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và phần mềm kiểm soát bãi đỗ xe. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí đền bù hoa màu và các khoản chi phí khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê có thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11. NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ.

3.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.18. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công cụ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, Công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	247,532,646	174,331,215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,974,434,130	20,339,978,097
Tiền đang chuyển	10,000,000,000	10,000,000,000
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	15,221,966,776	30,514,309,312
2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
2.1 Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu	13,189,100,000	13,189,100,000
Trong đó:	13,189,100,000	13,189,100,000
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)	11,366,600,000	11,366,600,000
- + Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay (**)	1,822,500,000	1,822,500,000
<p>*) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định là 4%/năm, kỳ hạn 36 tháng, kỳ tính lãi 6 tháng/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.</p> <p>***) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 24 tháng, kỳ tính lãi 1 năm/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.</p>		
2.2 Ngắn hạn	4,399,800,000	4,399,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	159,800,000	159,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	3,740,000,000	3,740,000,000
Công ty Cổ phần Interserco VCI	500,000,000	500,000,000
2.3 Dài hạn	-	-
3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
3.1 Ngắn hạn	79,625,969,134	77,466,240,283
TCT Đầu tư và Phát triển HTĐT UDIC	8,499,377,310	8,499,377,310
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	3,815,199,999	6,709,550,482
Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng	18,878,342,970	18,878,342,970
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	24,503,472,000	24,503,472,000
Công ty Cổ phần Đối tác hàng hóa HK	4,085,497,105	-
Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Việt Long	7,071,103,654	7,071,103,654
Công ty TNHH TM và tiếp vận Toàn Cầu Đông Tài	1,038,398,170	
Công ty Cổ phần Interserco - CB	2,529,465,753	2,529,465,753
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9,205,112,173	9,274,928,114
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6,666,291,896	10,002,710,379
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	299,096,144	673,096,144
Công ty Cổ phần Interserco - CB	2,529,465,753	2,529,465,753
	Mỗi quan hệ	
	Công ty con	
	Công ty liên kết	

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i>	3,815,199,999	6,709,550,482
<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	22,530,000	90,598,000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà</i>	<i>Công ty con</i>	22,500,000	-
3.2 Dài hạn		-	-
4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
		11,184,673,711	11,676,153,093
<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>		2,730,346,469	3,291,108,900
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>		1,675,000,000	1,675,000,000
<i>Công ty KVN</i>		4,722,879,570	4,722,879,570
<i>Các khoản trả trước cho người bán</i>		2,056,447,672	1,987,164,623
5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
5.1 Ngắn hạn		64,988,028,101	65,088,513,828
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	765,000,000
Phải thu người lao động		52,207,618	32,141,595
Ký cược, ký quỹ		68,158,600	37,100,000
Tạm ứng		43,589,473,113	44,848,338,316
Phải thu cơ quan bảo hiểm		4,421,151	587,871
Phải thu khác		21,273,767,619	19,405,346,046
Chi tiết:			
<i>Công ty Cổ phần Điện Tử Giảng Võ</i>		212,502,995	446,804,179
<i>Bà Phùng Thúy Hoa</i>		4,800,000,000	4,800,000,000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà</i>		3,036,246,575	-
<i>Ông Trịnh Quang Chiến</i>		3,560,333,333	3,560,333,333
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>		-	1,000,000,000
<i>Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội</i>		4,253,062,222	4,253,062,222
<i>Công ty TNHH TARAZ - INTERSERCO</i>		205,845,676	205,845,676
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>		750,730,348	893,620,493
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Gia Phát</i>		2,698,950,000	2,698,950,000
<i>Công ty TNHH Hàng NK Hàn Đức</i>		436,075,500	-
<i>Tổng Phúc Hiến</i>		544,316,000	544,316,000
<i>Các đối tượng khác</i>		775,704,970	1,002,414,143
Chi tiết tạm ứng		43,589,473,113	44,848,338,316
<i>Bà Phùng Thúy Hoa</i>		4,623,370,000	6,960,592,000
<i>Bà Nguyễn Thụy Hương</i>		5,402,804,734	5,402,804,734
<i>Ông Đặng Tài Hùng</i>		16,670,000,000	16,670,000,000

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)			
Chi tiết tạm ứng (tiếp theo)			
	Bà Trịnh Bích Hồng	6,930,000,000	7,339,000,000
	Bà Nguyễn Thị Anh Tú	2,338,633,000	1,063,080,000
	Bà Nguyễn Nhật Lam	1,069,455,000	1,069,455,000
	Bà Nguyễn Thị Hằng	2,799,913,300	2,799,913,300
	Đối tượng khác	3,755,297,079	3,543,493,282
5.2	Dài hạn	-	-
6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Tiền		
	Hợp đồng đá subbase (*)	483,215,750	483,215,750
	Hợp đồng xe ô tô		-
	Tài sản khác		
	Cộng	483,215,750	483,215,750
(*) Công ty có thực hiện hợp đồng mua bán đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý hủy hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này nhưng không thành công. Công ty đã gửi hồ sơ để xác nhận công nợ hàng năm nhưng đều không có người nhận và đều bị trả lại.			
7 HÀNG TỒN KHO		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
	Công cụ, dụng cụ	7,397,272	1,350,000
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	309,975,121	46,744,211
	Thành phẩm		
	Hàng hóa	3,243,837,102	1,706,486,392
	Hàng gửi đi bán	318,638,429	0
	Hàng hóa kho bảo thuế	-	0
	Cộng	3,879,847,924	1,754,580,603
8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
8.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	198,121,087	131,869,364
8.2	Thuế GTGT được khấu trừ	83,301,647	150,000
	Thuế và các khoản khác phải thu NN		
8.3		886,368,314	871,446,099

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

9.1 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	79,089,355,937	1,748,547,532	2,808,708,013	50,960,000	251,876,000	83,949,447,482
Tăng trong năm	-	-	340,000,000	-	-	340,000,000
Mua sắm	-	-	340,000,000	-	-	340,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	79,089,355,937	1,748,547,532	3,148,708,013	50,960,000	251,876,000	84,289,447,482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	48,770,637,096	1,538,853,604	2,483,296,050	36,230,745	158,376,002	52,829,017,495
Tăng trong năm	1,435,026,274	68,027,277	278,570,514	2,104,179	4,250,001	1,783,728,244
Khấu hao trong năm	1,435,026,274	68,027,277	278,570,514	2,104,179	4,250,001	1,783,728,244
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	50,205,663,370	1,606,880,881	2,761,866,564	38,334,924	162,626,003	54,612,745,739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	30,318,718,841	209,693,928	325,411,963	14,729,255	93,499,998	30,868,553,987
Số cuối năm	28,883,692,567	141,666,651	386,841,449	12,625,076	89,249,997	29,424,825,743

9.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	392,400,000	158,479,996	233,920,004
Tăng trong kỳ	-	14,619,999	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối năm	<u>392,400,000</u>	<u>173,099,995</u>	<u>219,300,005</u>
			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	392,400,000	392,400,000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>392,400,000</u>	<u>392,400,000</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	158,479,996	158,479,996
Tăng trong kỳ	-	14,619,999	14,619,999
Khấu hao trong kỳ	-	14,619,999	14,619,999
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>173,099,995</u>	<u>173,099,995</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	233,920,004	233,920,004
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>219,300,005</u>	<u>219,300,005</u>

Quý 3 năm 2018

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tại ngày 01 tháng 07	152,665,841,824	125,035,869,398
Tăng trong kỳ	7,206,125,723	27,629,972,426
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	7,206,125,723	3,613,910,786
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 (*)	159,871,967,547	152,665,841,824
(*) Bao gồm:	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án diêm thông quan tại Đức Thượng	158,787,103,911	151,580,978,188
Dự án Đầu tư XD Trung tâm Logistics tại Trà Lĩnh, Cao Bằng	1,084,863,636	1,084,863,636
Các công trình khác	-	-
Cộng	159,871,967,547	152,665,841,824
11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con	77,717,318,885	67,772,318,885
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30,363,206,098	30,363,206,098
Đầu tư vào đơn vị khác	103,700,957,936	103,700,957,936
<i>Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:</i>		
11.1 Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích (%)	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	51.00%	11,281,200,000
Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	81.60%	8,160,000,000
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	66.85%	18,673,724,750
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	51.00%	6,120,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	51.00%	33,482,394,135
Cộng		77,717,318,885
11.2 Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc	1,910,792,658	1,910,792,658
Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam	754,000,000	754,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế	9,594,973,518	9,594,973,518
Công ty Cổ phần Interserco -CB	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty May Liên doanh Plumy	3,920,787,063	3,920,787,063
Công ty TNHH Interserco Cao Bằng	384,000,000	384,000,000
Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái	4,725,688,990	4,725,688,990

11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ (tiếp theo)		
Tên công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Interserco 19	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	900,000,000	900,000,000
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế	5,281,963,869	5,281,963,869
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	1,441,000,000	1,441,000,000
Cộng	30,363,206,098	30,363,206,098
11.3 Tên công ty đầu tư khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Logistics hàng không	32,353,156,997	32,353,156,997
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Dự án khu vườn sinh thái Cẩm Đình	2,559,344,585	2,559,344,585
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế - Interfoods	42,513,726,109	42,513,726,109
Công ty Khai thác khoáng sản Interserco An Bình	424,720,000	424,720,000
Công ty Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	2,253,010,245	2,253,010,245
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco Hà Nội	300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Tài chính, Vàng Việt Nam	125,000,000	125,000,000
Công ty Cổ phần thủy điện Sứ Pán I	540,000,000	540,000,000
Cộng	22,632,000,000	22,632,000,000
	103,700,957,936	103,700,957,936
12 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước dài hạn	1,654,568,743	1,589,648,904
	1,654,568,743	1,589,648,904
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
13.1 Ngắn hạn	9,299,803,662	4,010,643,203
Công ty XL vật tư KTNN	437,409,350	437,409,350
Công ty xây dựng Khu Bắc	267,289,000	267,289,000
Công ty TNHH ChungHo Vina - CN Hà Nội	1,351,700,000	1,174,609,091
Công ty CP Thương mại DV Tiếp vận HN	5,281,910,277	-
Công ty TNHH XD Thanh Hoa	1,019,312,000	1,019,312,000
Phải trả cho các đối tượng khác	942,183,035	1,112,023,762

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)				
13.2 Dài hạn		41,586,641,104	40,607,922,550	
<i>Glorious (Singapore) Pte Ltd</i>		37,315,539,904	36,437,339,350	
<i>Changlin company</i>		4,271,101,200	4,170,583,200	
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	98,755,965	787,169,376	902,344,556	(16,419,215)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(37,758,123)	-	-	(37,758,123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(815,538,025)	-	-	(815,538,025)
Thuế thu nhập cá nhân	97,107,868	105,532,209	180,876,647	21,763,430
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13,584,686	3,692,785,403	1,435,061,015	2,271,309,074
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	168,391,060	1,497,000	-	169,888,060
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	(475,456,569)	4,586,983,988	2,518,282,218	1,593,245,201
14.1 Phải thu	871,446,099			886,368,314
14.2 Phải nộp	395,989,530			2,479,613,513
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
15.1 Ngắn hạn			1,289,254,919	758,168,211
Lãi vay phải trả			647,295,887	217,049,315
Chi phí phải trả khác			641,959,032	541,118,896
Chi phí phải trả cho bên liên quan	Mối quan hệ		88,927,730	83,228,527
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam</i>	<i>Công ty con</i>		3,811,539	3,811,539
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i>		34,157,288	30,065,920
<i>Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế</i>	<i>Công ty con</i>		50,958,903	49,351,068
15.2 Dài hạn			52,525,928,942	52,493,528,942
Nhận ký cược, ký quỹ			52,525,928,942	52,493,528,942
Chi phí phải trả cho bên liên quan	Mối quan hệ			
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i>		4,453,367,642	4,453,367,642
<i>Công ty Cổ phần Logistics hàng không</i>	<i>Công ty liên kết</i>		31,546,495,000	31,546,495,000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>Công ty con</i>		8,900,000,000	8,900,000,000
<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>		2,556,086,000	2,556,086,000

	<i>Công ty Cổ phần Logistics hàng không</i>	<i>Công ty liên kết</i>	31,546,495,000	31,546,495,000
	<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>Công ty con</i>	8,900,000,000	8,900,000,000
	<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2,556,086,000	2,556,086,000
16	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
16.1	Ngắn hạn		406,750,453	2,000,000
	Doanh thu nhận trước		406,750,453	2,000,000
	Các khoản khác		-	-
16.2	Dài hạn		-	-
17	PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
17.1	Ngắn hạn		122,226,878,688	122,243,607,747
	Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
	Kinh phí công đoàn		16,672,388	36,923,228
	Bảo hiểm xã hội		1,362,880	1,097
	Bảo hiểm y tế		-	-
	Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
	Phải trả về cổ phần hóa		-	-
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		122,208,843,420	122,206,683,422
	<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (*)</i>		45,203,127,617	45,203,127,617
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (*)</i>		3,114,611,124	3,114,611,124
	<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)</i>		35,493,704,528	35,493,704,528
	<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình (*)</i>		11,307,344,849	11,307,344,849
	<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)</i>		25,481,077,208	25,481,077,208
	<i>Đối tượng khác</i>		1,608,978,094	1,606,818,096

(*): Theo công văn số 2998/STC-TCĐN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý, hạch toán và sử dụng đúng mục đích số tiền 145.218.105.584 VND (sau khi trừ giá trị tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần là nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất là 34.781.894.416 VND) do các đối tác hỗ trợ chi phí di dời, bồi thường và lợi thế khai thác tài sản trên đất khi thực hiện dự án tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định. Trong đó sử dụng 40.618.105.584 VND để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland đảm bảo tỷ lệ vốn góp 26% vốn điều lệ tương ứng 75.400.000.000 VND;

- Báo cáo Sở tài chính về số tiền được các đối tác bồi thường, hỗ trợ và các chi phí theo quy định, để thẩm định trình UBND Thành phố phê duyệt quyết toán vào giai đoạn hậu cổ phần.

Theo chứng thư thẩm định giá số 1640516/TĐG/BDS-IVC ngày 05/05/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá IVC, giá trị bồi thường và chi phí hỗ trợ di dời đối với các Công ty đang kinh doanh khai thác tại khu đất 17 Phạm Hùng, Hà Nội cụ thể như sau:

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

Nội dung	Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế (1)	Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
Bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất	7,259,393,491		20,966,179,815	42,358,640,054
Bồi thường về các khoản chi phí đầu tư thêm	120,695,567		300,318,435	1,495,035,156
Bồi thường do vi phạm hợp đồng			3,250,320,000	
Chi phí hỗ trợ di dời	3,927,255,791	3,354,611,124	10,976,886,279	1,349,462,407
Cộng	11,307,344,849	3,354,611,124	35,493,704,529	45,203,137,617

(**): Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế: "Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xóa nợ lãi vay phải trả theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã gửi hồ sơ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam nhưng vẫn chưa có quyết định về việc xóa lãi vay này.

17.2 Dài hạn

-

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ
VNDSố đầu kỳ
VND

18.1 Ngắn hạn

35,912,055,296

37,912,055,296

Ngân hàng TMCP Công
thương VN - CN Đông Anh

28,000,000,000

28,000,000,000

Lê Ngọc

800,000,000

800,000,000

Nguyễn Thái Hòa

500,000,000

500,000,000

Nguyễn Khắc Hiếu

-

2,000,000,000

Vũ Thanh Hải

1,000,000,000

1,000,000,000

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế

3,000,000,000

3,000,000,000

Vũ Hoàng Thao

1,800,000,000

1,800,000,000

TT Mỹ thuật và ĐTPT Văn hóa

212,101,379

212,101,379

Ngân hàng phát triển VN - PhòngGD Hà Đông

499,953,917

499,953,917

Công ty TNHH XD Thanh Hoa

100,000,000

100,000,000

Chi phí phải trả cho bên liên quan

Mối quan hệ

Nguyễn Thái Hòa

Tổng Giám Đốc

500,000,000

500,000,000

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế

Công ty con

3,000,000,000

3,000,000,000

18.2 Dài hạn

-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
19.1 Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng vốn từ phát hành thêm	-	-
Tăng từ thặng dư vốn	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>360,000,000,000</u>	<u>360,000,000,000</u>
19.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số đầu kỳ	(26,350,465,463)	(23,666,586,073)
Tăng trong kỳ	-	504,187,871
Lợi nhuận tăng trong năm	-	504,187,871
Tăng khác	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ	2,913,938,242	3,188,067,261
Tăng vốn trong năm	-	-
Lợi nhuận giảm trong kỳ	2,913,938,242	3,188,067,261
Phân phối lợi nhuận	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	<u>(29,264,403,705)</u>	<u>(26,350,465,463)</u>
20 DOANH THU		
Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,723,303,143	4,472,803,051
Doanh thu bán hàng hóa	1,759,470,425	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,963,832,718	4,472,803,051
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ:	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,723,303,143	4,472,803,051
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	3,464,354,728
	3,453,636,363	
21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,450,687,636	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,096,632,922	3,216,136,467
Cộng	10,547,320,558	3,216,136,467

Quý 3 năm 2018

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129,030,190	133,899,375
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	129,030,190	133,899,375
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền vay	166,356,163	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	318,000	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	978,239,226	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	1,144,913,389	-
24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bán hàng	805,967,328	189,808,083
Các khoản chi phí bán hàng khác	805,967,328	189,808,083
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,277,070,302	2,901,950,126
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	<i>2,139,518,685</i>	<i>2,014,719,693</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>231,669,347</i>	<i>281,540,240</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	905,882,270	605,690,193
Các khoản ghi giảm khác	-	-
25 LỢI NHUẬN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	563,636,364
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi từ đánh giá tài sản đưa đi góp vốn	-	-
Thu nhập khác	-	157,878
Thu nhập khác	-	563,794,242
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	457,642,857
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế, phạt chậm nộp	-	-
Chi phí khác	2	10,000,000
Chi phí khác	2	467,642,857
Lợi nhuận khác	(2)	96,151,385

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(2,913,938,242)	(1,605,040,865)
Các khoản điều chỉnh tăng (2):	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	(2,913,938,242)	(1,605,040,865)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)*(4)	-	-

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.19

Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,221,966,776	30,514,309,312
Chứng khoán kinh doanh	13,189,100,000	13,189,100,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu của khách hàng	79,625,969,134	77,466,240,283
Phải thu về cho vay	4,399,800,000	4,399,800,000
Phải thu khác	64,988,028,101	65,088,513,828
Cộng	177,424,864,011	190,657,963,423
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	9,299,803,662	4,010,643,203
Chi phí phải trả	1,289,254,919	758,168,211
Phải trả khác	122,208,843,420	122,206,683,422
Vay và nợ thuê tài chính	35,912,055,296	37,912,055,296
Cộng	168,709,957,297	164,887,550,132

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Phải thu khách hàng đã quá hạn được công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay để đáp ứng yêu cầu thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Ngày 18/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6988/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế.

28 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác liên doanh số 09/2011/HĐLD/AZ - INTERSERCO ngày 30/03/2011 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Bên A) và Công ty Cổ phần Bất động sản AZ (Bên B) và bà Phạm Thị Hạnh (Bên C), các Bên thống nhất cùng nhau thành lập một công ty để tiến hành các thủ tục xin phép đầu tư, xây dựng và quản lý công trình xây dựng chung cư hỗn hợp cao cấp kết hợp văn phòng thương mại trên khu đất khoảng 38.000 m² tại 17 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội. Phụ thuộc vào việc sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án đầu tư tại 17, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, các Bên sẽ góp vốn thành lập công ty cổ phần và lập dự án đầu tư tại địa chỉ nói trên. Theo đó, Bên A và Bên C chịu trách nhiệm lập dự án, hoàn thiện các thủ tục theo quy định và trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Bên B phải hoàn thành lập dự án chi tiết việc di dời cảng ICD ra ngoài vành đai 4 (tại Đức Thượng - Hoài Đức - Hà Nội). Theo tiến độ thực hiện dự án, dự kiến sẽ tiến hành thi công dự án theo lộ trình từng phần phù hợp với mặt bằng đã được di chuyển hoàn tất, bắt đầu từ tháng 12 năm 2012.

Theo văn bản số 3580/UBND-KT ngày 15/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế: "Sau khi xem xét, UBND thành phố có ý kiến như sau: Chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/5/2016; cho phép Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland để thực hiện dự án Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp City Of Dreams theo quy hoạch tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, với mức vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 290 tỷ đồng (Hai trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp 26% vốn điều lệ, tương ứng 75.400.000.000 đồng (Bảy mươi năm tỷ, bốn trăm triệu đồng) bằng tài sản trên đất, giá trị lợi thế quyền khai thác tài sản trên đất tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và từ nguồn tiền do các đối tác bồi thường hỗ trợ".

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 do Công ty lập.

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

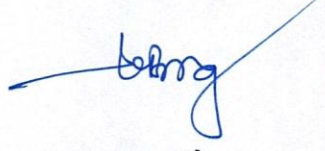
Người lập biểu

Trưởng Ban tài chính - Đầu tư

Tổng Giám đốc



Phùng Ngọc Dung



Triệu Văn Bằng




Nguyễn Thái Hòa

